

THÔNG BÁO

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026 và Quy đổi tương đương điểm thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 2356/QĐ-ĐHTN ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 887/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Kết luận cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng của Đại học Thái Nguyên;

Đại học Thái Nguyên thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng (ĐBCL) đầu vào (điểm tối thiểu nhận đăng ký xét tuyển) đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2026 và quy đổi tương đương điểm thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) theo điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) như sau:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào đối với phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và phương thức sử dụng kết quả thi V-SAT quy đổi tương đương theo điểm thi tốt nghiệp THPT (chưa nhận hệ số, đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có)) cụ thể:

- Tối thiểu là 16,00 điểm đối với các ngành, chương trình đào tạo.

- Đối với các chương trình đào tạo Vi mạch bán dẫn; Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch; Công nghệ bán dẫn: Ngưỡng ĐBCL đầu vào tối thiểu là 22,50 điểm và điểm môn Toán tối thiểu là 7,50 điểm.

- Đối với các ngành Luật, Luật kinh tế: Ngưỡng ĐBCL đầu vào tối thiểu là 20,00 điểm và điểm môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn tối thiểu là 6,00 điểm.

- Đối với các chương trình đào tạo khác thuộc nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo: Áp dụng quy định về chuẩn đầu vào theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo tương ứng.

2. Quy đổi điểm thi các môn thi V-SAT sang điểm thi tốt nghiệp THPT theo phương pháp bách phân vị, kết hợp phép nội suy tuyến tính để quy đổi các mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm.

Công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) \times (d - c)$$

Trong đó: x là điểm V-SAT của thí sinh; a, b là hai điểm mốc xác định khoảng điểm thi V-SAT ($a < x \leq b$); y là điểm quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT; c, d là hai điểm mốc xác định khoảng điểm tốt nghiệp THPT tương ứng ($c < y \leq d$).

(Thí sinh quy đổi điểm V-SAT tại địa chỉ: <http://vnceta.moet.edu.vn/quy-doi-diem-v-sat/>).

3. Đối với các phương thức xét tuyển khác: Các đơn vị đào tạo thực hiện việc quy đổi tương đương theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên đảm bảo thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh.

Về phương án quy đổi điểm học bạ THPT sang điểm thi tốt nghiệp THPT: Các đơn vị đào tạo xây dựng bảng quy đổi điểm thi các môn theo kết quả ghi trong học bạ THPT sang điểm thi tốt nghiệp THPT theo phương pháp bách phân vị (xác định tối thiểu 5 khoảng), kết hợp phép nội suy tuyến tính để quy đổi các mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm.

4. Các đơn vị đào tạo căn cứ ngưỡng ĐBCL đầu vào của Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng; nhóm ngành sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề trình độ đại học; các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật) để thông báo ngưỡng ĐBCL đầu vào, báo cáo về Đại học Thái Nguyên và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị **trước 17h00 ngày 07/7/2026**.

Đại học Thái Nguyên thông báo để các đơn vị đào tạo biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thành viên Hội đồng tuyển sinh ĐHTN;
- Các đơn vị đào tạo (để t/h);
- Website ĐHTN và các đơn vị đào tạo;
- Lưu: VT, ĐT&QLNH.



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Hoàng Văn Hùng

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 7 năm 2026

PHỤ LỤC

**NGŨỖNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO TỪ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT
ĐỂ TUYỂN SINH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2026**

(Kèm theo Thông báo số 4198/TB-ĐHTN ngày 07 tháng 7 năm 2026
của Đại học Thái Nguyên)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
I	TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM				
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	20,00
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	20,50
3	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	20,00
4	7140204	Giáo dục Công dân	7140204	Giáo dục Công dân	20,00
5	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	19,00
6	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	21,00
7	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	20,00
8	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	21,00
9	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	21,00
10	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	20,00
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	22,50
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	22,50
13	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	22,50
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	20,00
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	20,00
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	22,00
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	19,00
18	7140101	Giáo dục học	7140101	Giáo dục học	18,00
19	7310403	Tâm lí học giáo dục	7310403	Tâm lí học giáo dục	18,00
20	7420203	Sinh học ứng dụng	7420203	Sinh học ứng dụng	17,00
21	7140207	Huấn luyện thể thao	7140207	Huấn luyện thể thao	18,00
22	7220101	Ngôn ngữ Anh	7220101	Ngôn ngữ Anh	18,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
II TRƯỜNG ĐH Y - DƯỢC					
1	DTY101	Bác sĩ ngành Y khoa	7720101	Y khoa	22,00
2	DTY501	Bác sĩ ngành Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	23,00
3	DTY201	Dược sĩ ngành Dược học	7720201	Dược học	20,00
4	DTY110	Bác sĩ ngành Y học dự phòng	7720110	Y học dự phòng	20,00
5	DTY301	Cử nhân ngành Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	18,00
6	DTY302	Cử nhân ngành Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	18,00
7	DTY601	Cử nhân ngành Kỹ thuật xét nghiệm	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	18,00
8	DTY602	Cử nhân ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	18,00
9	DTY603	Cử nhân ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	18,00
10	CDY101	Cao đẳng Y sỹ đa khoa	6720101	Y sỹ đa khoa	Tốt nghiệp THPT
11	CDY102	Cao đẳng Y học cổ truyền	6720102	Y học cổ truyền	Tốt nghiệp THPT
12	CDY201	Cao đẳng Dược	6720201	Dược	Tốt nghiệp THPT
13	CDY301	Cao đẳng Điều dưỡng	6720301	Điều dưỡng	Tốt nghiệp THPT
14	CDY303	Cao đẳng Hộ sinh	6720303	Hộ sinh	Tốt nghiệp THPT
III TRƯỜNG ĐH KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP					
1	KTC	Cơ khí chế tạo máy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	18,00
2	KTC1	Tự động hóa thiết kế và chế tạo	7520103	Kỹ thuật cơ khí	18,00
3	KDO1	Kỹ thuật ô tô điện và điều khiển thông minh	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	17,00
4	KDO2	Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	17,00
5	CTO	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18,00
6	CTO1	Công nghệ ô tô điện và ô tô lai	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18,00
7	KCT	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	19,00
8	CBM	Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch	7520207	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông	23,00
9	KVT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	17,00
10	KMT	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	17,00
11	TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20,00
12	KTD	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	17,00
13	KXD	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	16,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
14	KCN	Kinh tế công nghiệp	7510604	Kinh tế công nghiệp	16,00
15	QLC	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	17,00
16	QLC1	Logistics	7510601	Quản lý công nghiệp	16,00
17	CTM	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	16,00
18	CDT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18,00
19	KVL	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	16,00
20	KTM	Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị	7520320	Kỹ thuật môi trường	16,00
21	NNA	Tiếng Anh Khoa học và Công nghệ	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
22	CDK	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20,00
23	CTC	Công nghệ sản xuất tự động	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18,00
24	CKM	Công nghệ khuôn mẫu	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18,00
25	CKS	Công nghệ cơ khí số	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	16,00
26	CTT	Tự động hóa cơ khí (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	7905218	Kỹ thuật cơ khí (CTTT)	17,00
27	DTT	Hệ thống điều khiển công nghiệp (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	7905228	Kỹ thuật điện (CTTT)	17,00
28	KRB	Kỹ thuật Robot	7520107	Kỹ thuật Robot	16,00
29	KDT	Kỹ thuật điện, điện tử	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử	17,00
IV	TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH				
1	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	17,50
2	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	17,50
3	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	17,50
4	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	17,50
5	7340301	- Kế toán	7340301	Kế toán	17,50
6		- Kế toán kiểm toán			
7	7340101A	Kinh doanh số	7340101	Quản trị kinh doanh	17,50
8	7340101B	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	17,50
9	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	17,50

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
10	7340115A	Digital marketing	7340115	Marketing	17,50
11	7340115B	Quản trị Marketing	7340115	Marketing	17,50
12	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	17,50
13	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	17,50
14	7340403	Quản lý công	7340403	Quản lý công	17,50
15	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	20,00
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	17,50
17		Tài chính doanh nghiệp			
18	7810103A	Quản trị giải trí và sự kiện	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	17,50
19	7810103B	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	17,50
20	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	17,50
21	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	17,00
22	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	17,00
23	7310110	Quản lý kinh tế	7310105	Quản lý kinh tế	17,00
24	7340101TA	Quản trị kinh doanh (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	17,50
25	7340115TA	Quản trị Marketing (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7340115	Marketing	17,50
26	7340201TA	Tài chính (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	17,50
27	7810103TA	Quản trị du lịch và khách sạn (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	17,50
28	7510605TQ	Logistics Quốc tế	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	17,50
29	7340122TQ	Thương mại điện tử xuyên biên giới	7340122	Thương mại điện tử	17,50
30	7340301HG	Kế toán (Đào tạo tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang)	7340301	Kế toán	17,50
31	7310110HG	Quản lý kinh tế (Đào tạo tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang)	7310110	Quản lý kinh tế	17,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
V	TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG				
1	KTMTI	Kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	16,00
2	DTVTH	Điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	16,00
3	CNOTO	Công nghệ ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	16,00
4	OTDIE	Công nghệ ô tô điện (hợp tác Vinfast)	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	16,00
5	KTDDT	Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	16,00
6	TUDHO	Tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	16,00
7	CODTU	Cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	16,00
8	KHMTI	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	16,00
9	TTNTA	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	16,00
10	AIGLO	Trí tuệ nhân tạo quốc tế (AI Global)	7480107	Trí tuệ nhân tạo	16,00
11	KTPME	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	16,00
12	KPMKN	Kỹ thuật phần mềm song bằng (ĐHQG Kyungpook Hàn Quốc)	7480103	Kỹ thuật phần mềm	16,00
13	CNTTI	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	16,00
14	ITGLO	Công nghệ thông tin quốc tế (IT Global)	7480201	Công nghệ thông tin	16,00
15	ITCOR	Công nghệ thông tin trọng điểm (IT Core)	7480201	Công nghệ thông tin	16,00
16	CNTTD	Công nghệ thông tin (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Điện Biên)	7480201	Công nghệ thông tin	16,00
17	ANMAG	An ninh mạng	7480202	An toàn thông tin	16,00
18	FINTC	Tài chính số (Fintech)	7310109	Kinh tế số	16,00
19	TMDTU	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	16,00
20	MKTSO	Marketing số	7340122	Thương mại điện tử	16,00
21	QTKDS	Quản trị kinh doanh số	7340101	Quản trị kinh doanh	16,00
22	LOGIS	Quản lý logistics và chuỗi cung ứng	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	16,00
23	QTVPH	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	16,00
24	TKDHO	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	16,00
25	TTDPT	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	16,00
26	NGTSO	Nghệ thuật số	7320104	Truyền thông đa phương tiện	16,00
27	CNTRT	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	16,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
28	ESPOR	Quản lý thể thao số và E-Sports	7810301	Quản lý thể dục thể thao	16,00
29	VMBDD	Vi mạch bán dẫn	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	23,00
30	TATRT	Ngôn ngữ Anh (<i>Tiếng Anh truyền thông</i>)	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
31	SNATR	Ngôn ngữ Anh (<i>Song ngữ Anh - Trung</i>)	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
32	TTRTT	Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>Tiếng Trung truyền thông</i>)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	16,00
33	TTRKT	Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>Tiếng Trung kỹ thuật công nghệ</i>)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	16,00
VI	TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM				
1	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	16,00
2	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	16,00
3	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	16,00
4	7640101	Thú y	7640101	Thú y	16,00
5	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	16,00
6	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	16,00
7	7480201	Công nghệ và đổi mới sáng tạo	7480201	Công nghệ thông tin	16,00
8	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	16,00
9	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	16,00
10	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	16,00
11	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	16,00
12	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
13	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	16,00
14	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	Nông nghiệp	16,00
15	TCKT	Tài chính - Kế toán	Ngành thí điểm	Tài chính - Kế toán	16,00
16	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	16,00
17	7320205	Quản lý thông tin	7320205	Quản lý thông tin	16,00
18	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	16,00
19	7540101_CT TT	Công nghệ thực phẩm	7540101_CTTT	Công nghệ thực phẩm	16,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
20	7440301_CT TT	Khoa học và quản lý môi trường	7440301_CTTT	Khoa học và quản lý môi trường	16,00
21	7810204_CT TT	Quản lý du lịch quốc tế	7810204_CTTT	Quản lý du lịch quốc tế	16,00
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
23	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	16,00
VII TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC					
1	7310612	Trung Quốc học	7310612	Trung Quốc học	18,00
2	7310614	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học	16,00
3	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	16,00
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	18,00
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
6	7220201_AT	Song ngữ Anh - Trung	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
7	7220201_AH	Song ngữ Anh - Hàn	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
8	7340401	Quản lý nhân lực	7340401	Khoa học quản lý	16,00
9	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	16,00
10	7320101	Báo chí	7320101	Báo chí	16,00
11	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	16,00
12	7380101	Luật	7380101	Luật	20,00
13	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	20,00
14	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	16,00
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	16,00
16	7810301	Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	16,00
17	7320201	Thư viện - Thiết bị trường học	7320201	Thông tin - Thư viện	16,00
18	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	16,00
19	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	16,00
20	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
21	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	16,00
22	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	17,00
23	7720203	Hóa dược	7720203	Hóa dược	17,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
24	7720203_TD	Chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu	7720203	Hóa dược	17,00
25	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	16,00
26	7440102_TD	Công nghệ bán dẫn	7440102	Vật lý	22,50
27	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	17,00
28	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	17,00
29	7460117	Toán tin	7460117	Toán tin	17,00
30	7460101_TV	Toán học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7460101	Toán học	20,00
31	7460101_TA	Toán học (CTĐT Toán học định hướng giảng dạy bằng tiếng Anh)	7460101	Toán học	20,00
32	7460117	Toán tin (CTĐT định hướng giảng dạy)	7460117	Toán tin	20,00
33	7440102	Vật lý (CTĐT định hướng giảng dạy)	7440102	Vật lý	20,00
34	7440112	Hóa học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7440112	Hóa học	20,00
35	7440112_KH TN	Khoa học tự nhiên tích hợp STEM (CTĐT định hướng giảng dạy)	7440112	Hóa học	20,00
36	7420101	Sinh học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7420101	Sinh học	20,00
37	7310501	Địa lý học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7310501	Địa lý học	20,00
38	7229010	Lịch sử, Địa lý và Kinh tế Pháp luật	7229010	Lịch sử	20,00
39	7229030	Văn học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7229030	Văn học	20,00
40	7220201_GV	Ngôn ngữ Anh (CTĐT định hướng giảng dạy)	7220201	Ngôn ngữ Anh	20,00
VIII	TRƯỜNG NGOẠI NGỮ				
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	20,00
2	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	20,00
3	7220201	- Ngôn ngữ Anh - Song ngữ Anh - Hàn - Tiếng Anh du lịch	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
4	7220204	- Ngôn ngữ Trung Quốc - Song ngữ Trung - Anh - Song ngữ Trung - Anh - Tiếng Trung Quốc du lịch	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	16,00
5	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	16,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
IX	KHOA QUỐC TẾ				
1	7340120A	- Kinh doanh quốc tế; - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7340120	Kinh doanh quốc tế	16,00
2	7340120	- Kinh doanh quốc tế (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh); - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	16,00
3	7340301A	Kế toán và Tài chính	7340301	Kế toán	16,00
4	7340301	Kế toán và Tài chính (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	7340301	Kế toán	16,00
5	7340101A	- Quản trị kinh doanh - Tài chính; - Phân tích Kinh doanh; - Quản lý nhân lực và Hành chính	7340101	Quản trị kinh doanh	16,00
6	7340101	- Quản trị kinh doanh - Tài chính (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh); - Phân tích Kinh doanh (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh); - Quản lý nhân lực và Hành chính (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	16,00
7	7850101A	Quản lý môi trường và Bền vững	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
8	7850101	Quản lý môi trường và Bền vững (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
9	7220201	- Tiếng Anh thương mại; - Tiếng Anh du lịch	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
10	7220204	- Tiếng Trung du lịch; - Tiếng Trung thương mại; - Hán ngữ quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	17,00
11	7510406	- Cử nhân Công nghệ và Đánh giá Môi trường; - Kỹ sư Công nghệ và Đánh giá Môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	16,00
12	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	16,00
13	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	16,00
X	PHÂN HIỆU ĐHTN TẠI TỈNH LÀO CAI				
1	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	16,00
2	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	16,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
3	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	16,00
5	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	21,00
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	21,00
7	7140202-TA	Giáo dục Tiểu học (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)			
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	18,00
9	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	16,00
10	7310101-KTS	Kinh tế số			
11	7640101	Thú y	7640101	Thú y	16,00
12	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	16,00
XI PHÂN HIỆU ĐHTN TẠI HÀ GIANG					
1	SMN2026	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	21,00
2	STH2026	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	21,00
3	STM2026	Sư phạm Tiếng H'mong	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong	21,00
4	NTQ2026	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	16,00
5	TVN2026	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	16,00
6	SMNC2026	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	17,00
XII PHÂN HIỆU ĐHTN TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN					
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	20,00
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	20,00
3	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	17,00
4	6720301	Điều dưỡng (Cao đẳng)	6720301	Điều dưỡng (Cao đẳng)	Tốt nghiệp THPT
XIII VIỆN ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU XUẤT SẮC					
1	7420201	Cử nhân Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	18,00
2	7420201TN	Cử nhân tài năng Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	22,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
XIV	TRƯỜNG CĐ KINH TẾ - KỸ THUẬT				
1	6220206	Tiếng Anh	6220206	Tiếng Anh	Tốt nghiệp THPT
2	6220211	Tiếng Hàn Quốc	6220211	Tiếng Hàn Quốc	
3	6340301	Kế toán	6340301	Kế toán	
4	6340302	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Kế toán doanh nghiệp	
5	6340114	Quản trị kinh doanh	6340114	Quản trị kinh doanh	
6	6340202	Tài chính - ngân hàng	6340202	Tài chính - ngân hàng	
7	6850102	Quản lý đất đai	6850102	Quản lý đất đai	
8	6640203	Thú y	6640203	Thú y	
9	6620108	Khoa học cây trồng	6620108	Khoa học cây trồng	
10	6520225	Điện tử công nghiệp	6520225	Điện tử công nghiệp	
11	6520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	
12	6520227	Điện Công nghiệp	6520227	Điện Công nghiệp	
13	6510303	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	6510303	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	
14	6520264	Tự động hóa công nghiệp	6520264	Tự động hóa công nghiệp	
15	6510216	Công nghệ Ô tô	6510216	Công nghệ Ô tô	
16	6520121	Cắt gọt kim loại	6520121	Cắt gọt kim loại	
17	6520123	Công nghệ Hàn	6520123	Công nghệ Hàn	
18	6510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	6510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	
19	6520263	Cơ điện tử	6520263	Cơ điện tử	
20	6480201	Công nghệ thông tin	6480201	Công nghệ thông tin	
21	6480102	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	6480102	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	